

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN
CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 92/2025/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2025 về việc “Tranh chấp hôn nhân gia đình”, giữa:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị Kim N, sinh năm 2001;

Địa chỉ: Khu 5, thị trấn P, huyện P, tỉnh P

(Nay là Khu 5, xã P, tỉnh P)

Bị đơn: Anh Nguyễn Thế T, sinh năm 1993;

Địa chỉ: TKhu Đ, thị trấn P, huyện P, tỉnh P

(Nay là Tổ 4 Khu Đ, xã P, tỉnh P)

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 23 tháng 6 năm 2025.

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự được ghi trong Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 23 tháng 6 năm 2025 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của Luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:

Chị Trần Thị Kim N và anh Nguyễn Thế T.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về con chung: chị Trần Thị Kim N và anh Nguyễn Thế T thống nhất xác nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thế Đ, sinh ngày 24/01/2021 và cháu Nguyễn Thế L, sinh ngày 29/9/2022.

Khi ly hôn chị Trần Thị Kim N và anh Nguyễn Thế T thống nhất thỏa thuận, chị N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Thế L, sinh ngày 29/9/2022, anh T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu

Nguyễn Thế Đ, sinh ngày 24/01/2021 cho đến khi các con chung thành niên và có khả năng lao động tự túc được.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Nguyễn Thế T và chị Trần Thị Kim N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

- Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: Chị Trần Thị Kim N và anh Nguyễn Thế T đều thống nhất không đề nghị giải quyết.

- Về án phí: Chị Trần Thị Kim N tự nguyện nộp cả 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Xác nhận chị N đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000555 ngày 05/6/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh P. Trả lại cho chị N số tiền 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

“Trong trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiện thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND khu vực 3 - P;
- Phòng thi hành án dân sự khu vực 3 - P;
- UBND xã P;
- Lưu hồ sơ vụ án;

THẨM PHÁN

Phạm Việt Hưng